

NGÔN NGỮ VÀ VĂN CHƯƠNG

ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ THIÊN NHIÊN TRONG CA TỪ CỦA VĂN CAO TRỊNH THU GIANG*

TÓM TẮT: Trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm được xem là một cơ chế nhận thức cơ bản, chi phối cách con người tổ chức tư duy, tri nhận và biểu đạt kinh nghiệm về thế giới thông qua ngôn ngữ. Trong nghệ thuật ngôn từ, đặc biệt là ca từ, ẩn dụ ý niệm không chỉ tạo nên giá trị thẩm mỹ mà còn phản ánh chiều sâu tư duy và cảm quan văn hóa của chủ thể sáng tạo. Văn Cao là một trong những nhạc sĩ tiêu biểu của nền âm nhạc Việt Nam hiện đại, với hệ thống ca từ giàu chất thơ, hàm súc và giàu ý nghĩa triết lý.

Bài viết tập trung nhận diện và phân tích các mô hình ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên trong ca từ của Văn Cao nhằm làm rõ giá trị tri nhận và văn hóa của hệ thống ẩn dụ này. Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson, kết hợp các phương pháp thống kê, phân loại và phân tích ngữ nghĩa tri nhận đối với ngữ liệu ca từ tiêu biểu. Kết quả cho thấy thiên nhiên được Văn Cao sử dụng như một miền nguồn ý niệm quan trọng để ý niệm hóa các phạm trù trừu tượng như con người, cảm xúc, thời gian, số phận, cũng như lịch sử và đất nước. Các mô hình ẩn dụ tiêu biểu như CẢM XÚC LÀ THIÊN NHIÊN, ĐỜI NGƯỜI LÀ MÙA, LỊCH SỬ LÀ DÒNG CHẢY vừa thể hiện đặc trưng phổ quát của tư duy ẩn dụ, vừa phản ánh cảm quan nghệ sĩ và bản sắc văn hóa Việt Nam trong ca từ Văn Cao. Nghiên cứu góp phần làm rõ thiên nhiên như một khung tri nhận trung tâm, không chỉ tổ chức cảm xúc cá nhân mà còn kiến tạo diễn ngôn lịch sử và dân tộc trong ca từ Văn Cao.

TỪ KHÓA: Ẩn dụ ý niệm; thiên nhiên; ca từ; Văn Cao; ngôn ngữ học tri nhận.

NHẬN BÀI: 10/12/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/03/2026

1. Mở đầu

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, ẩn dụ không còn được xem đơn thuần là một biện pháp tu từ mang tính trang trí hay biểu cảm của ngôn ngữ, mà được nhìn nhận như một cơ chế tư duy cơ bản của con người. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận với lý thuyết ẩn dụ ý niệm do Lakoff và Johnson đề xuất, con người hiểu và ý niệm hóa những khái niệm trừu tượng thông qua các miền kinh nghiệm cụ thể, quen thuộc, được gọi là miền nguồn. Nhờ đó, ẩn dụ trở thành phương thức tổ chức tư duy, chi phối cách con người nhận thức thế giới và biểu đạt kinh nghiệm sống bằng ngôn ngữ. Trong các hình thức diễn ngôn nghệ thuật, ca từ là một loại hình ngôn ngữ đặc biệt giàu tính ý niệm. Không chỉ gắn với âm nhạc, ca từ còn mang đậm chất thơ, kết tinh cảm xúc, tư tưởng và trải nghiệm văn hóa của chủ thể sáng tạo. Chính vì vậy, ca từ là môi trường thuận lợi để các mô hình ẩn dụ ý niệm được triển khai một cách linh hoạt, tinh tế và giàu sức gợi cảm. Việc nghiên cứu ca từ từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận không chỉ góp phần làm sáng tỏ cơ chế tư duy nghệ thuật của người sáng tác mà còn mở ra những cách tiếp cận mới trong phân tích giá trị ngôn ngữ và văn hóa của tác phẩm âm nhạc. Trong hệ thống các miền nguồn ý niệm, thiên nhiên giữ một vị trí đặc biệt quan trọng. Với tư cách là không gian sống gắn bó mật thiết với con người từ thuở sơ khai, thiên nhiên cung cấp một kho kinh nghiệm cảm giác - tri giác phong phú, dễ tiếp cận và mang tính phổ quát cao. Các yếu tố như trời, đất, nước, gió, mưa, ánh sáng, mùa... thường xuyên được con người huy động để ý niệm hóa những phạm trù trừu tượng như cảm xúc, thời gian, số phận, lịch sử hay các mối quan hệ xã hội. Trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, thiên nhiên không chỉ là đối tượng cảm thụ thẩm mỹ mà còn gắn liền với tư duy nông nghiệp, với ý thức cộng đồng và với những giá trị tinh thần bền vững của dân tộc. Văn Cao là một trong những nhạc sĩ tiêu biểu của nền âm nhạc Việt Nam hiện đại, đồng thời cũng là một nghệ sĩ đa tài với tư duy nghệ thuật sâu sắc. Ca từ của ông được đánh giá cao bởi tính

*Trường Đại học Hà Nội; Email: giangtt@hanu.edu.vn

hàm súc, giàu hình ảnh, giàu chất triết lí và mang đậm dấu ấn cá nhân. Trong thế giới ca từ ấy, thiên nhiên xuất hiện với tần suất dày đặc, không chỉ như bối cảnh hay hình ảnh miêu tả mà còn như một phương tiện ý niệm hóa con người, cảm xúc và lịch sử. Tuy nhiên, những giá trị này chủ yếu mới được tiếp cận từ góc độ văn học hoặc âm nhạc học, trong khi việc phân tích ca từ Văn Cao dưới ánh sáng của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là lí thuyết ẩn dụ ý niệm, vẫn còn là một hướng nghiên cứu chưa được khai thác đầy đủ. Từ những lí do trên, việc khảo sát và phân tích ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên trong ca từ của Văn Cao là cần thiết, không chỉ để làm rõ đặc trưng tư duy nghệ thuật của ông mà còn góp phần mở rộng phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ học tri nhận trong nghiên cứu ca từ tiếng Việt.

Bài viết này hướng tới mục tiêu làm rõ vai trò của ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên trong việc tổ chức tư duy và ngôn ngữ ca từ của Văn Cao, qua đó góp phần khẳng định giá trị của tiếp cận ngôn ngữ học tri nhận trong nghiên cứu ca từ tiếng Việt. Để đạt được mục tiêu đó, bài viết tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Xác lập và hệ thống hóa các mô hình ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên xuất hiện trong ca từ của Văn Cao trên cơ sở khảo sát ngữ liệu tiêu biểu;
- Phân tích cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn thiên nhiên và các miền đích như cảm xúc, con người, thời gian, số phận và lịch sử, từ đó làm rõ chiều sâu tri nhận của các mô hình ẩn dụ;
- Chỉ ra những đặc trưng phong cách và cảm quan nghệ sĩ của Văn Cao được thể hiện thông qua việc sử dụng ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên, đồng thời liên hệ với bối cảnh văn hóa - tư tưởng của thời đại.

Thông qua đó, bài viết không chỉ đóng góp thêm một góc nhìn mới trong nghiên cứu ca từ Văn Cao mà còn góp phần bổ sung tư liệu và phương pháp cho hướng nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt nói chung.

2. Một số vấn đề chung

2.1. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

Trên bình diện lí thuyết, ẩn dụ ý niệm đã được nghiên cứu một cách hệ thống trong ngôn ngữ học tri nhận từ cuối thế kỉ XX, với các công trình tiêu biểu của Lakoff và Johnson, Kövecses cùng nhiều học giả khác. Các nghiên cứu này khẳng định vai trò trung tâm của ẩn dụ như một cơ chế nhận thức cơ bản, đồng thời đề xuất những mô hình phân tích dựa trên quan hệ ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích.

Trong những năm gần đây, ca từ âm nhạc Việt Nam đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình trong các lĩnh vực ngôn ngữ học và văn học. Các nghiên cứu này thường tiếp cận ca từ từ góc độ phong cách học, thi pháp học hoặc văn hóa học nhằm làm rõ đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật và thế giới hình tượng trong sáng tác của các nhạc sĩ tiêu biểu. Đáng chú ý, luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Bích Hạnh (2014) về *Ẩn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn* là một trong những công trình gần đây vận dụng khung lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận để phân tích ca từ âm nhạc. Nghiên cứu này đã bước đầu làm rõ vai trò của ẩn dụ tri nhận trong việc kiến tạo hình tượng nghệ thuật và biểu đạt những suy tưởng triết lí trong ca từ của Trịnh Công Sơn. Sách chuyên khảo của Nguyễn Thị Bích Hạnh (Học viện Khoa học xã hội) (2015), phát triển từ các nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ học tri nhận. Công trình này phân tích hệ thống biểu tượng từ trực quan đến phi trực quan để khám phá thế giới tâm hồn nhạc sĩ. Một nghiên cứu gần đây nhất tập trung vào cách nhạc sĩ tri nhận thế giới qua các mô hình ẩn dụ ý niệm: *Đối chiếu ẩn dụ ý niệm về hạnh phúc và nỗi đau trong các ca khúc tiếng Anh - tiếng Việt thế kỉ XX*: Luận án tiến sĩ của Vương Hữu Vĩnh (2025). Luận án này sử dụng kho liệu lớn từ ca khúc thế kỉ XX, trong đó ca từ Trịnh Công Sơn là một đối tượng khảo sát trọng tâm để đối chiếu các miền đích như "nỗi đau" và "hạnh phúc".

Tuy nhiên, các công trình vận dụng lí thuyết ẩn dụ ý niệm để khảo sát ca từ của các nhạc sĩ Việt Nam vẫn còn khá hạn chế và chưa được triển khai một cách hệ thống. Đặc biệt, ca từ của Văn Cao - một trong những nhạc sĩ lớn của âm nhạc Việt Nam hiện đại, đồng thời là tác giả của nhiều ca khúc có giá trị nghệ thuật và tư tưởng sâu sắc - hầu như chưa được nghiên cứu từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận.

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Một số vấn đề về ẩn dụ ý niệm

Trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ được xem là một hình thức tổ chức kinh nghiệm hơn là một thủ pháp tu từ mang tính hình thức. Thông qua ẩn dụ, con người sử dụng những kinh nghiệm cảm giác - tri giác cụ thể, có thể trực tiếp quan sát và trải nghiệm, để kiến tạo và hiểu những khái niệm trừu tượng, phức tạp hoặc khó nắm bắt. Quá trình này diễn ra một cách có hệ thống và ổn định trong tư duy, từ đó để lại dấu ấn rõ nét trong ngôn ngữ (Lakoff & Johnson, 1980; Lakoff, 1993).

Ẩn dụ ý niệm vận hành dựa trên mối quan hệ ánh xạ giữa hai miền ý niệm: miền nguồn và miền đích. Miền nguồn thường là những lĩnh vực kinh nghiệm quen thuộc, giàu tính hình tượng, trong khi miền đích là những phạm trù mang tính trừu tượng cao như cảm xúc, đời sống tinh thần, thời gian hay lịch sử. Các ánh xạ này không phải là sự tương đồng ngẫu nhiên giữa các biểu thức ngôn ngữ, mà phản ánh những khuôn mẫu tư duy được cộng đồng ngôn ngữ chia sẻ và duy trì lâu dài (Lakoff & Johnson, 1980; Kövecses, 2010).

Từ góc nhìn này, ẩn dụ không chỉ giúp con người diễn đạt suy nghĩ một cách sinh động hơn, mà còn góp phần định hình chính nội dung của tư duy. Khi một mô hình ẩn dụ được lặp đi lặp lại trong diễn ngôn, nó có khả năng ảnh hưởng đến cách con người cảm nhận, đánh giá và phản tư về thế giới xung quanh. Do đó, việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm trong các sản phẩm nghệ thuật như ca từ cho phép tiếp cận trực tiếp hệ thống tư duy nghệ sĩ ẩn sau lớp ngôn ngữ biểu hiện (Lakoff, 1993; Kövecses, 2010).

Trên cơ sở chức năng tri nhận, ẩn dụ ý niệm có thể được phân chia thành nhiều loại hình khác nhau:

Thứ nhất là các ẩn dụ mang tính cấu trúc, trong đó toàn bộ một miền ý niệm được tổ chức và hiểu thông qua cấu trúc của một miền ý niệm khác. Loại ẩn dụ này thường thể hiện rõ ở những cách ý niệm hóa phức tạp như việc hiểu cuộc đời, lịch sử hay tình yêu thông qua các quá trình, hành trình hoặc dòng chảy.

Thứ hai là các ẩn dụ mang tính bản thể, cho phép con người nhìn nhận những khái niệm trừu tượng như những thực thể có hình dạng, ranh giới hoặc khả năng tác động. Nhờ đó, cảm xúc, kí ức hay thời gian có thể được “vật thể hóa”, trở thành đối tượng của nhận thức và trải nghiệm.

Thứ ba là các ẩn dụ định hướng, phản ánh cách con người tổ chức thế giới dựa trên các trải nghiệm không gian cơ bản như trên - dưới, trong - ngoài, trước - sau. Những định hướng này thường gắn với các giá trị văn hóa và kinh nghiệm sống cụ thể của cộng đồng.

Đối với ca từ, các loại hình ẩn dụ trên không tồn tại tách biệt mà thường đan xen, bổ sung cho nhau. Ca từ, với đặc trưng cô đọng và giàu tính biểu tượng, là môi trường thuận lợi để các mô hình ẩn dụ được triển khai linh hoạt, đôi khi chỉ qua một hình ảnh hoặc một tổ hợp từ ngữ ngắn gọn. Việc phân loại ẩn dụ trong nghiên cứu ca từ vì vậy cần được thực hiện một cách mềm dẻo, chú trọng đến chức năng ý niệm và hiệu quả biểu đạt hơn là ranh giới hình thức cứng nhắc.

Từ cách tiếp cận này, việc vận dụng các loại hình ẩn dụ ý niệm vào nghiên cứu ca từ cần được đặt trong mối liên hệ cụ thể với miền nguồn được lựa chọn; trong ca từ Văn Cao, thiên nhiên nổi lên như một miền nguồn trung tâm, giữ vai trò tổ chức tư duy nghệ thuật.

2.2.2. Ẩn dụ ý niệm trong thơ và ca từ

Trong diễn ngôn nghệ thuật như thơ ca và ca từ, ẩn dụ ý niệm thường được sử dụng với mật độ cao và mang những đặc điểm riêng so với ngôn ngữ giao tiếp thông thường. Nếu trong diễn ngôn hằng ngày, ẩn dụ chủ yếu phục vụ chức năng diễn đạt và tổ chức tư duy, thì trong ngôn ngữ nghệ thuật, ẩn dụ còn góp phần tạo nên giá trị thẩm mỹ và chiều sâu ý nghĩa cho văn bản. Thông qua hệ thống hình ảnh giàu tính gợi, các khái niệm trừu tượng như tình yêu, thời gian, nỗi nhớ hay khát vọng sống được biểu đạt một cách sinh động và giàu cảm xúc.

Một đặc điểm đáng chú ý của ẩn dụ ý niệm trong thơ ca và ca từ là tính cô đọng và tính biểu tượng cao. Do đặc trưng của ngôn ngữ nghệ thuật, đặc biệt là ca từ âm nhạc, người sáng tác thường sử dụng những hình ảnh quen thuộc như thiên nhiên, không gian, hành trình hoặc các yếu tố gắn với trải nghiệm đời sống để làm miền nguồn cho quá trình ý niệm hóa. Những hình ảnh này không chỉ có chức năng

miêu tả mà còn góp phần kiến tạo những tầng nghĩa hàm ẩn, giúp người tiếp nhận liên tưởng đến những kinh nghiệm văn hóa và cảm xúc chung của cộng đồng.

Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định vai trò của ẩn dụ ý niệm trong việc tổ chức ý nghĩa của diễn ngôn nghệ thuật. Theo quan điểm của George Lakoff và Mark Johnson, ẩn dụ không đơn thuần là một biện pháp tu từ mà còn là cơ chế tư duy cho phép con người hiểu và biểu đạt các khái niệm trừu tượng thông qua những trải nghiệm cụ thể của đời sống. Khi được vận dụng trong thơ ca và ca từ, cơ chế này giúp hình thành nên những hệ thống hình tượng mang tính ổn định, qua đó phản ánh cách con người tri nhận thế giới và thể hiện cảm xúc thẩm mỹ.

Trong nghiên cứu ở Việt Nam, hướng tiếp cận ngôn ngữ học tri nhận đối với ca từ âm nhạc những năm gần đây cũng bắt đầu được quan tâm. Chẳng hạn, luận án của Nguyễn Thị Bích Hạnh (2014) về ẩn dụ tri nhận trong ca từ Trịnh Công Sơn đã cho thấy hệ thống ẩn dụ trong ca từ thường gắn với các miền nguồn quen thuộc như thiên nhiên, cơ thể con người, hành trình hay không gian sống. Những miền nguồn này giúp người sáng tác diễn đạt những suy tư triết lý và trạng thái cảm xúc một cách giàu hình tượng.

Từ những cơ sở trên có thể thấy rằng việc phân tích ẩn dụ ý niệm trong ca từ cần được đặt trong mối quan hệ giữa cấu trúc ý niệm, ngôn ngữ hình tượng và bối cảnh văn hóa của tác phẩm. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu này tiến hành khảo sát và phân tích hệ thống ẩn dụ ý niệm trong ca từ của Văn Cao, qua đó làm rõ đặc điểm tư duy hình tượng và giá trị nghệ thuật trong sáng tác của ông.

Một trong những miền nguồn thường xuyên được sử dụng trong tư duy ẩn dụ của thơ ca và ca từ là thiên nhiên. Các hình ảnh thiên nhiên không chỉ phản ánh trải nghiệm cảm quan của con người mà còn trở thành cơ sở để ý niệm hóa nhiều khái niệm trừu tượng. Vì vậy, việc xem xét thiên nhiên như một miền nguồn trong tư duy ẩn dụ là cần thiết đối với nghiên cứu này.

2.2.3. Thiên nhiên như miền nguồn trong tư duy ẩn dụ

Thiên nhiên là một trong những miền nguồn có tính phổ quát cao trong tư duy ẩn dụ của con người. Những hiện tượng tự nhiên như ánh sáng, bóng tối, nước, gió, mùa hay sự vận động của không gian gắn liền với trải nghiệm thân thể và đời sống hằng ngày, vì vậy thường xuyên được huy động để ý niệm hóa các khái niệm trừu tượng. Trong bối cảnh văn hóa Việt Nam, thiên nhiên không chỉ là không gian vật chất mà còn mang giá trị tinh thần sâu sắc, gắn với tư duy nông nghiệp, ý thức cộng đồng và cảm thức về sự hài hòa giữa con người và vũ trụ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và vận hành của các mô hình ẩn dụ thiên nhiên trong ngôn ngữ và nghệ thuật.

Khi được sử dụng trong ca từ, thiên nhiên không chỉ đảm nhận chức năng tạo hình ảnh hay cảm xúc, mà còn trở thành phương tiện để tổ chức tư duy nghệ thuật. Qua các mô hình ẩn dụ, thiên nhiên có thể đại diện cho cảm xúc cá nhân, cho dòng chảy thời gian, cho số phận con người hoặc cho lịch sử và đất nước. Việc phân tích thiên nhiên như một miền nguồn ý niệm trong ca từ Văn Cao vì vậy cần được đặt trong mối liên hệ giữa kinh nghiệm cá nhân của nghệ sĩ và nền tảng văn hóa - lịch sử của xã hội Việt Nam.

2.3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngữ liệu của bài viết được lựa chọn từ 8 ca khúc tiêu biểu của Văn Cao, bao gồm cả các ca khúc trữ tình và các tác phẩm mang âm hưởng sử thi - cách mạng, như *Suối mơ*, *Bến xuân*, *Thiên Thai*, *Trương Chi*, *Làng tôi*, *Tiến quân ca*, *Trường ca Sông Lô* và *Mùa xuân đầu tiên*. Ca từ các tác phẩm được xác lập trên cơ sở các bản ghi âm chính thức và các nguồn ca từ đã được công bố rộng rãi, có đối chiếu giữa các nguồn để đảm bảo độ tin cậy của ngữ liệu. Nghiên cứu không nhằm xác lập văn bản ca từ theo hướng văn bản học, mà tập trung phân tích chức năng ý niệm của các biểu thức ngôn ngữ trong ca từ.

Trên cơ sở khảo sát hệ thống ca từ của các tác phẩm này, bài viết thống kê được khoảng gần 70 biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố thiên nhiên được sử dụng với chức năng ẩn dụ. Các yếu tố thiên nhiên xuất hiện trong ngữ liệu chủ yếu thuộc các phạm trù như: nước, dòng chảy, mùa, ánh sáng, không gian tự nhiên, hiện tượng khí tượng và cảnh quan làng quê.

Việc xác định một biểu thức ngôn ngữ là biểu thức ẩn dụ ý niệm được thực hiện dựa trên các tiêu chí sau:

(1) Có sự ánh xạ ý niệm ổn định và có hệ thống giữa miền nguồn là các hiện tượng thiên nhiên và miền đích là các phạm trù trừu tượng như cảm xúc, thời gian, số phận, lịch sử, đất nước;

(2) Biểu thức không chỉ mang nghĩa miêu tả trực tiếp mà tham gia vào quá trình ý niệm hóa các khái niệm trừu tượng;

(3) Phù hợp với khung lý thuyết ẩn dụ ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là mô hình ánh xạ miền nguồn - miền đích được Lakoff và Johnson đề xuất.

Về phương pháp nghiên cứu, bài viết sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nhằm đảm bảo tính khách quan và chiều sâu phân tích. Cụ thể, phương pháp thống kê - phân loại được sử dụng để nhận diện và hệ thống hóa các biểu thức ẩn dụ trong ngữ liệu; phương pháp phân tích ngữ nghĩa tri nhận được vận dụng để làm rõ cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn thiên nhiên và các miền đích trừu tượng; đồng thời, phương pháp diễn giải văn hóa được sử dụng nhằm lý giải ý nghĩa tư tưởng - nghệ thuật của các mô hình ẩn dụ trong mối liên hệ với bối cảnh lịch sử và văn hóa Việt Nam.

Việc kết hợp các phương pháp trên cho phép bài viết không chỉ nhận diện các mô hình ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên trong ca từ Văn Cao, mà còn làm rõ vai trò của chúng trong việc tổ chức tư duy nghệ thuật và kiến tạo ý nghĩa văn hóa của ca từ.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Thống kê, phân loại

Trên cơ sở khảo sát một số ca khúc tiêu biểu của Văn Cao, nghiên cứu nhận diện các biểu thức ngôn ngữ có chứa yếu tố thiên nhiên và tiến hành phân tích chúng theo khung lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980). Các biểu thức này cho thấy những hình ảnh thiên nhiên như sông, nước, mùa, ánh sáng, núi rừng... thường được huy động làm miền nguồn để ý niệm hóa các khái niệm trừu tượng như cảm xúc, thời gian, số phận, lịch sử và đất nước. Qua đó có thể thấy thiên nhiên giữ vai trò miền nguồn tri nhận quan trọng trong việc ý niệm hóa đời sống cá nhân cũng như diễn ngôn về cộng đồng và dân tộc. Kết quả phân tích cho thấy các ẩn dụ này biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau, bao gồm ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng, qua đó phản ánh đặc trưng tư duy nghệ thuật trong ca từ của Văn Cao.

Bảng dưới đây tổng hợp các mô hình ẩn dụ tiêu biểu cùng với miền nguồn, miền đích và các biểu hiện ca từ cụ thể.

Bảng 1. Hệ thống các mô hình ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên trong ca từ Văn Cao

STT	Mô hình ẩn dụ ý niệm	Loại ẩn dụ	Miền nguồn (Thiên nhiên)	Miền đích (Ý niệm hóa)	Biểu hiện ca từ	Ca khúc
1	CẢM XÚC LÀ THIÊN NHIÊN	Cấu trúc	Suối, rừng, gió	Trạng thái cảm xúc	“Suối mơ bên rừng thu vắng/ Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng”	Suối mơ
2	TÌNH YÊU LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN	Cấu trúc	Bến nước, chim, mùa xuân	Tình yêu đôi lứa	“Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước/ Em đến tôi một lần”	Bến xuân
3	CẢM XÚC LÀ ÁNH SÁNG	Cấu trúc	Ánh trắng, ánh sáng	Khát vọng, mộng tưởng	“Thiên Thai, ánh trắng xanh mơ tan thành suối trần gian”	Thiên Thai
4	ĐỜI NGƯỜI LÀ MÙA	Cấu trúc	Mùa xuân, cánh én	Sự khởi đầu đời sống	“Rồi dặt dìu mùa xuân theo én về”	Mùa xuân đầu tiên
5	LỊCH SỬ LÀ DÒNG CHẢY	Cấu trúc	Dòng sông, sông nước	Quá trình lịch sử	“Sông Lô sóng ngàn Việt Bắc”	Trường ca Sông Lô

6	ĐẤT NƯỚC LÀ THIÊN NHIÊN	Bản thể	Nước, non	Tổ quốc, lãnh thổ	“Nước non Việt Nam ta vững bền”	Tiến quân ca
7	QUÊ HƯƠNG LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN	Bản thể	Tre, sông, cau	Không gian làng quê	“Làng tôi xanh bóng tre... một dòng sông”	Làng tôi
8	NỖI BUỒN LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN TĨNH LẶNG	Bản thể	Sông vắng, trắng, sương	Nỗi buồn, cô đơn	“Đò trắng cắm giữa sông vắng”	Trương Chi
9	DÂN TỘC LÀ KHÔNG GIAN TỰ NHIÊN	Bản thể	Núi rừng, sông nước	Cộng đồng dân tộc	“Sông Lô nuôi dân thiên thu”	Trường ca Sông Lô
10	THỜI GIAN LÀ DÒNG NƯỚC	Cấu trúc	Dòng suối, dòng chảy	Sự trôi đi của thời gian	“Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng”	Suối mơ
11	SỐ PHẬN LÀ SỰ CHÌM NỔI TRONG DÒNG NƯỚC	Định hướng	Sông sâu, nước	Thân phận con người	“Nhìn xuống đáy nước sông sâu”	Trương Chi
12	CUỘC ĐỜI LÀ HÀNH TRÌNH	Định hướng	Bến, đường, sông	Hành trình đời người	“Người đi theo mưa gió xa muôn trùng”	Bến xuân
13	KHÁT VỌNG LÀ SỰ VƯƠN LÊN KHÔNG GIAN ÁNH SÁNG	Định hướng	Ánh sáng, không gian cao	Lí tưởng, khát vọng	“Ánh trắng xanh mơ...”	Thiên Thai

Từ bảng thống kê trên, có thể nhận thấy các yếu tố thiên nhiên trong ca từ của Văn Cao không chỉ đóng vai trò miêu tả cảnh quan mà còn trở thành miền nguồn cho nhiều mô hình ẩn dụ ý niệm khác nhau. Các biểu thức ca từ cụ thể cho thấy thiên nhiên được sử dụng để ý niệm hóa các khái niệm trừu tượng như cảm xúc, tình yêu, lịch sử, thời gian và số phận con người, qua đó tạo nên một hệ thống biểu đạt giàu tính biểu tượng trong thế giới nghệ thuật của Văn Cao.

3.2. Thiên nhiên như con người và cảm xúc

Một trong những mô hình ẩn dụ nổi bật trong ca từ của Văn Cao là việc sử dụng thiên nhiên như miền nguồn trung tâm để ý niệm hóa thế giới nội tâm của con người. Trong cách tổ chức tư duy này, thiên nhiên không còn giữ vai trò miêu tả cảnh sắc thuần túy mà trở thành phương tiện cấu trúc và biểu đạt các trạng thái cảm xúc, đời sống tinh thần và những rung động sâu kín của chủ thể trữ tình. Các biểu hiện đó có thể được quy chiếu vào những mô hình ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên trong ca từ Văn Cao, tiêu biểu là CẢM XÚC LÀ THIÊN NHIÊN, TÌNH YÊU LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN và CẢM XÚC LÀ ÁNH SÁNG. Trong nhiều ca khúc trữ tình, các yếu tố như nước, gió, mùa và không gian thiên nhiên được huy động để tổ chức và biểu đạt những rung cảm nội tâm. Những biểu thức như “suối”, “dòng nước” trong *Suối mơ* cho thấy cảm xúc con người được ý niệm hóa thông qua các hiện tượng thiên nhiên mang tính tĩnh và mềm mại: “*Suối mơ bên rừng thu vắng/ Dòng nước trôi lững lờ...*”.

Hình ảnh “suối mơ” và “dòng nước trôi lững lờ” kiến tạo một không gian thiên nhiên êm dịu và tĩnh lặng, qua đó gợi lên trạng thái tâm hồn mơ mộng của chủ thể trữ tình. Sự vận động nhẹ nhàng của dòng nước được sử dụng để ý niệm hóa nhịp điệu của cảm xúc và những rung động tinh tế trong tình yêu, qua đó thể hiện mô hình ẩn dụ CẢM XÚC LÀ THIÊN NHIÊN.

Mô hình này tiếp tục được triển khai trong *Bến xuân*: “*Bao lũ chim rừng hợp đàn trên khắp bến xuân*”/ “*Cành đào hoe nắng chan hòa*” tạo nên một bức tranh thiên nhiên sinh động và tràn đầy sức sống, qua đó biểu đạt trạng thái cảm xúc hân hoan và rung động của tình yêu.

Cũng trong *Bến xuân* hình ảnh bến nước - mùa xuân - dòng nước tạo nên một không gian thiên nhiên thơ mộng, nơi diễn ra cuộc gặp gỡ của đôi lứa. Chẳng hạn, trong câu: “*Nhà tôi bên chiếc cầu soi nước/ Em đến tôi một lần*” hình ảnh “cầu soi nước” và “bến xuân” tạo nên một không gian thiên nhiên thơ mộng, nơi diễn ra cuộc gặp gỡ của đôi lứa. Không gian thiên nhiên ở đây được tổ chức như một miền nguồn tri nhận, trong đó tình yêu được hình dung như một không gian mở ra cho sự gặp gỡ, gắn bó và sẻ chia cảm xúc. Do đó, biểu thức này được quy chiếu cụ thể vào mô hình **TÌNH YÊU LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN**, trong đó tình yêu được cảm nhận như một không gian mở, êm dịu và khó nắm bắt.

Bên cạnh nước và không gian, ánh sáng là một miền nguồn thiên nhiên mang tính đặc thù trong việc ý niệm hóa cảm xúc tích cực. Trong ca khúc *Thiên Thai*, Văn Cao kiến tạo một không gian nghệ thuật mang màu sắc huyền thoại, nơi các yếu tố thiên nhiên như ánh trăng, sương khói, suối, hoa đào, gió được huy động để biểu đạt những trạng thái cảm xúc và khát vọng siêu thoát của con người. Chẳng hạn, trong câu: “*Thiên Thai, ánh trăng xanh mơ tan thành suối tràn gian*” hình ảnh “ánh trăng xanh” không chỉ là yếu tố miêu tả thiên nhiên mà còn mang ý nghĩa biểu tượng cho một không gian cảm xúc mộng ảo và lí tưởng hóa. Ánh sáng của trăng được sử dụng như miền nguồn để ý niệm hóa trạng thái tâm hồn hướng tới cái đẹp và sự siêu thoát. Trong trường hợp này, thiên nhiên trở thành phương tiện tri nhận để biểu đạt cảm xúc, thể hiện mô hình ẩn dụ **CẢM XÚC LÀ ÁNH SÁNG**.

Không chỉ dừng lại ở những cảm xúc mang sắc thái tích cực, thiên nhiên trong ca từ Văn Cao còn được sử dụng để ý niệm hóa những trạng thái tâm lí giàu chiều sâu suy tư và bi kịch thân phận. Trong ca khúc *Trương Chi*, Văn Cao xây dựng một không gian thiên nhiên đậm đặc tính biểu tượng với các hình ảnh như sông, trăng, nước, gió, sương thu. Những yếu tố này không chỉ tạo nên bối cảnh nghệ thuật mà còn trở thành miền nguồn để ý niệm hóa trạng thái cảm xúc và số phận con người. Chẳng hạn, trong câu: “*Đò trắng cắm giữa sông vắng/ Gió đưa câu ca về đâu?/ Nhìn xuống đáy nước sông sâu/ Thuyền anh đã chìm đâu!*”.

Không gian sông nước tĩnh lặng và sâu thẳm được tổ chức như một miền nguồn biểu đạt nỗi buồn và bi kịch thân phận của nhân vật trữ tình. Hình ảnh “đáy nước sông sâu” gợi liên tưởng đến chiều sâu của nỗi cô đơn và sự tuyệt vọng của Trương Chi. Trong trường hợp này, thiên nhiên trở thành phương tiện để biểu đạt trạng thái cảm xúc nội tâm, thể hiện mô hình ẩn dụ: **NỖI BUỒN LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN TĨNH LẶNG**.

Qua các trường hợp trên, có thể thấy rằng thiên nhiên trong ca từ Văn Cao không chỉ đồng hiện với cảm xúc mà còn giữ vai trò cấu trúc ý niệm trong việc tổ chức và biểu đạt thế giới nội tâm con người. Các mô hình như **CẢM XÚC LÀ THIÊN NHIÊN**, **TÌNH YÊU LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN**, **CẢM XÚC LÀ ÁNH SÁNG** và **NỖI BUỒN LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN TĨNH LẶNG** cho thấy sự vận hành nhất quán của tư duy ẩn dụ trong ca từ Văn Cao. Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, điều này phản ánh cách con người Việt Nam truyền thống dựa vào kinh nghiệm thiên nhiên để hiểu và diễn đạt đời sống tinh thần, đồng thời làm nổi bật dấu ấn cá nhân và chiều sâu nghệ thuật trong phong cách sáng tác của Văn Cao.

3.3. Thiên nhiên như không gian lịch sử và dân tộc

Bên cạnh việc ý niệm hóa thế giới cảm xúc cá nhân, ca từ Văn Cao còn cho thấy xu hướng nhất quán trong việc sử dụng thiên nhiên như một miền nguồn ý niệm để kiến tạo các khái niệm mang tầm vóc cộng đồng, đặc biệt là lịch sử và dân tộc. Trong hệ thống mô hình đã xác lập (Bảng 1), các biểu hiện này tập trung chủ yếu vào bốn mô hình: **ĐẤT NƯỚC LÀ THIÊN NHIÊN**, **LỊCH SỬ LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN**, **LỊCH SỬ LÀ DÒNG CHẢY** và **DÂN TỘC LÀ KHÔNG GIAN TỰ NHIÊN**.

Trong ca khúc *Tiến quân ca*, Văn Cao đã sử dụng những yếu tố của không gian tự nhiên để biểu đạt ý niệm về đất nước và tinh thần dân tộc. Đặc biệt, trong câu: “*Nước non Việt Nam ta vững bền*” biểu thức “nước non Việt Nam” cho thấy đất nước không được cảm nhận như một khái niệm trừu tượng mà

được cấu trúc thông qua các yếu tố địa - tự nhiên quen thuộc. Ở đây, đất nước được ý niệm hóa như một không gian thiên nhiên rộng lớn, gắn liền với hành động tập thể và ý thức cộng đồng, qua đó hiện thực hóa mô hình ĐẤT NƯỚC LÀ THIÊN NHIÊN. Cách ý niệm hóa đất nước thông qua các yếu tố thiên nhiên như “nước”, “non” trong ca từ của Văn Cao cho thấy sự gắn bó mật thiết giữa tư duy nghệ thuật và truyền thống biểu tượng của văn hóa Việt Nam, trong đó thiên nhiên thường được xem như hình ảnh đại diện cho không gian tồn tại của dân tộc.

Song song với cách ý niệm hóa đất nước, ca từ Văn Cao còn sử dụng thiên nhiên để tổ chức lịch sử như một không gian lưu giữ kí ức cộng đồng. Trong *Làng tôi*, những hình ảnh thiên nhiên gắn với làng quê như ruộng đồng, lũy tre, cảnh vật quen thuộc không chỉ tái hiện đời sống sinh hoạt mà còn hàm chứa chiều sâu kí ức lịch sử. Khi lịch sử được đặt trong mối liên hệ với không gian làng quê, nó không còn là chuỗi sự kiện trừu tượng mà trở thành những dấu ấn in hằn lên cảnh vật và đời sống cộng đồng. Cách tổ chức này tương ứng với mô hình LỊCH SỬ LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN.

Trong ca khúc *Làng tôi*, Văn Cao xây dựng hình ảnh quê hương gắn liền với những yếu tố thiên nhiên quen thuộc của làng quê Việt Nam như tre, sông, cau, đồng quê, cây già. Những hình ảnh này không chỉ tạo nên bức tranh phong cảnh mà còn trở thành miền nguồn để ý niệm hóa kí ức lịch sử và đời sống cộng đồng.

Chẳng hạn, trong câu: “*Làng tôi xanh bóng tre, từng tiếng chuông ban chiều*”/“*Đời đang vui đồng quê yêu dấu bóng cau với con thuyền, một dòng sông*” các yếu tố tre, cau, dòng sông tạo nên một không gian thiên nhiên đặc trưng của làng quê Việt Nam. Không gian ấy được sử dụng để biểu đạt đời sống thanh bình và kí ức quê hương trước chiến tranh, qua đó hình thành một miền nguồn tri nhận gắn với bản sắc văn hóa cộng đồng.

Khi chiến tranh xảy ra, sự biến đổi của lịch sử cũng được phản ánh thông qua sự biến đổi của không gian thiên nhiên: “*Đường ngập bao xương máu tôi bồi/ Đồng không nhà trống tan hoang*”.

Ở đây, đồng quê - vốn là biểu tượng của sự sống và sinh hoạt nông nghiệp - trở thành hình ảnh gợi lên tàn phá và đau thương của chiến tranh. Như vậy, thiên nhiên không chỉ đóng vai trò bối cảnh mà còn trở thành phương tiện biểu đạt những biến động của lịch sử và số phận cộng đồng.

Qua đó có thể thấy rằng trong *Làng tôi*, các yếu tố thiên nhiên như tre, sông, đồng quê được sử dụng để ý niệm hóa kí ức lịch sử và đời sống cộng đồng của làng quê Việt Nam, qua đó thể hiện mô hình ẩn dụ: LỊCH SỬ LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN.

Ở một cấp độ khác, lịch sử trong ca từ Văn Cao còn được ý niệm hóa như một quá trình vận động liên tục, gắn liền với sự chuyển động của các hiện tượng tự nhiên. Trong *Trường ca Sông Lô*, Văn Cao sử dụng hình ảnh dòng sông như một biểu tượng trung tâm để tái hiện không gian chiến đấu và lịch sử kháng chiến của dân tộc. Các yếu tố thiên nhiên như sông, sóng, bãi lau, núi rừng, nước được huy động như miền nguồn để ý niệm hóa những biến động lịch sử và tinh thần chiến đấu của cộng đồng.

Chẳng hạn, trong câu: “*Sông Lô sóng ngàn Việt Bắc bãi dài ngô lau núi rừng âm u*” hình ảnh sông Lô với những con sóng và không gian núi rừng Việt Bắc không chỉ miêu tả cảnh quan thiên nhiên mà còn gợi lên bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Dòng sông trở thành nơi chứng kiến và ghi dấu những sự kiện lịch sử của dân tộc.

Trong câu: “*Đáy dòng Lô, đáy dòng Lô.../Sóng căm hờn vút cao*” hình ảnh “sóng căm hờn” đã nhân hóa dòng sông, biến sự vận động của thiên nhiên thành biểu tượng cho tinh thần chiến đấu và lòng căm thù giặc của nhân dân. Sự chuyển động liên tục của dòng nước gợi liên tưởng đến dòng chảy của lịch sử và cuộc đấu tranh không ngừng của dân tộc.

Bên cạnh đó, ở phần cuối của ca khúc: “*Sông Lô nuôi dân thiên thu đã hòa mạch máu bao người*” dòng sông được hình dung như một thực thể gắn bó hữu cơ với đời sống và vận mệnh của cộng đồng. Thiên nhiên ở đây không chỉ là bối cảnh mà còn trở thành biểu tượng cho sự tiếp nối của lịch sử và sự sống của dân tộc.

Như vậy, trong *Trường ca Sông Lô*, hình tượng dòng sông được sử dụng như miền nguồn để ý niệm hóa lịch sử dân tộc như một dòng chảy liên tục, qua đó hình thành mô hình ẩn dụ: LỊCH SỬ LÀ DÒNG CHẢY.

Không chỉ lịch sử và đất nước, thiên nhiên trong ca từ Văn Cao còn được sử dụng để khái quát hóa hình ảnh dân tộc như một chỉnh thể thống nhất và bền vững. Các yếu tố như đất, nước, núi, sông xuất hiện trong nhiều ca khúc không đơn thuần mang ý nghĩa địa lí mà trở thành biểu tượng của bản sắc và sự trường tồn. Thông qua việc gắn kết con người với không gian tự nhiên rộng lớn, dân tộc được hình dung như một cộng đồng tồn tại hữu cơ trong lòng đất nước. Cách ý niệm hóa này tương ứng với mô hình DÂN TỘC LÀ KHÔNG GIAN TỰ NHIÊN, được triển khai nhất quán trong các ca khúc mang cảm quan cộng đồng và sử thi của Văn Cao.

Qua các mô hình trên, có thể thấy rằng thiên nhiên trong ca từ Văn Cao không chỉ giữ vai trò bối cảnh hay hình ảnh minh họa mà trở thành khung tri nhận chủ đạo để tổ chức các khái niệm lịch sử và dân tộc. Các mô hình ĐẤT NƯỚC LÀ THIÊN NHIÊN, LỊCH SỬ LÀ KHÔNG GIAN THIÊN NHIÊN, LỊCH SỬ LÀ DÒNG CHẢY và DÂN TỘC LÀ KHÔNG GIAN TỰ NHIÊN cho thấy sự vận hành ổn định của tư duy ẩn dụ trong ca từ Văn Cao, đồng thời phản ánh cảm quan văn hóa Việt Nam, nơi lịch sử và dân tộc thường được cảm nhận thông qua những hình ảnh thiên nhiên gần gũi và giàu ý nghĩa biểu trưng.

3.4. Thiên nhiên như số phận và thời gian

Bên cạnh việc ý niệm hóa cảm xúc cá nhân và không gian lịch sử - dân tộc, ca từ Văn Cao còn cho thấy xu hướng sử dụng thiên nhiên như một miền nguồn để nhận thức và biểu đạt những phạm trù mang tính triết lí sâu sắc, đặc biệt là thời gian và số phận con người. Trong mô hình này, thiên nhiên không chỉ mang tính biểu trưng mà còn trở thành khung tri nhận giúp con người đối diện với sự hữu hạn của đời sống, với biến thiên của kiếp người và dòng chảy không ngừng của thời gian. Các mô hình ẩn dụ có thể khái quát gồm: ĐỜI NGƯỜI LÀ MÙA, THỜI GIAN LÀ DÒNG NƯỚC, SỐ PHẬN LÀ CHUYỂN ĐỘNG TỰ NHIÊN.

Trong ca khúc *Mùa xuân đầu tiên*, Văn Cao sử dụng hình ảnh mùa xuân như một biểu tượng trung tâm để biểu đạt niềm vui và sự hồi sinh của đời sống con người sau chiến tranh. Các yếu tố thiên nhiên như mùa xuân, én bay, nắng, khói trên sông không chỉ tạo nên bức tranh thiên nhiên tươi sáng mà còn trở thành miền nguồn để ý niệm hóa những trạng thái tinh thần và sự khởi đầu mới của đời sống. Trong câu hát: “*Rồi dặt dìu mùa xuân theo én về*” hình ảnh mùa xuân và cánh én gợi lên sự trở lại của chu trình tự nhiên, qua đó biểu đạt cảm thức tái sinh và hi vọng trong đời sống con người. Mùa xuân ở đây không chỉ là một mùa trong năm mà còn được sử dụng như một miền nguồn để ý niệm hóa sự khởi đầu của một giai đoạn mới trong cuộc sống.

Bên cạnh đó, trong câu: “*Mùa xuân mơ ước ấy đang đến đầu tiên*” mùa xuân được liên hệ với niềm vui đoàn tụ và sự bình yên sau chiến tranh, gợi lên ý niệm về một khởi đầu mới của đất nước và con người. Trong trường hợp này, yếu tố thiên nhiên trở thành phương tiện để biểu đạt sự chuyển biến của đời sống, qua đó hình thành mô hình ẩn dụ: ĐỜI NGƯỜI LÀ MÙA.

Trong ca khúc *Suối mơ*, hình ảnh dòng suối và sự vận động của nước được sử dụng như một biểu tượng để biểu đạt cảm thức về thời gian và kí ức. Chẳng hạn trong câu: “*Suối mơ bên rừng thu vắng/ Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng*” hình ảnh dòng nước trôi gợi lên sự vận động chậm rãi nhưng liên tục của tự nhiên. Sự trôi chảy ấy được liên tưởng với sự trôi đi của thời gian và những kỉ niệm tình yêu trong quá khứ. Trong trường hợp này, sự vận động của dòng nước trở thành miền nguồn để ý niệm hóa thời gian như một quá trình trôi chảy liên tục, qua đó hình thành mô hình ẩn dụ: THỜI GIAN LÀ DÒNG NƯỚC.

Trong ca khúc *Trương Chi*, Văn Cao xây dựng một không gian thiên nhiên đậm tính biểu tượng với các yếu tố như sông, trăng, gió, sương thu. Những hình ảnh này không chỉ tạo nên bối cảnh nghệ thuật mà còn phản ánh số phận bi kịch của nhân vật.

Chẳng hạn trong câu: “*Nhìn xuống đáy nước sông sâu? Thuyền anh đã chìm đâu*” hình ảnh sự chìm xuống của con người trong dòng nước gợi liên tưởng đến số phận mong manh và bi kịch của nhân vật Trương Chi. Sự vận động của tự nhiên - dòng nước trôi, sóng nước sâu - trở thành phương tiện để ý niệm hóa số phận con người như một quá trình trôi dạt khó cưỡng trong dòng chảy của cuộc đời.

Qua đó hình thành mô hình ẩn dụ: SỐ PHẬN LÀ CHUYỂN ĐỘNG TỰ NHIÊN.

Như vậy, mô hình THIÊN NHIÊN LÀ KHUNG TRI NHẬN CỦA THỜI GIAN VÀ SỐ PHẬN không chỉ góp phần tạo nên chiều sâu triết lý cho ca từ Văn Cao, mà còn hoàn thiện bức tranh tư duy ẩn dụ xuyên suốt trong sáng tác của ông. Thiên nhiên, trong trường hợp này, trở thành nơi con người soi chiếu chính mình, đối diện với sự trôi chảy của thời gian và tìm kiếm ý nghĩa tồn tại trong dòng vận động của đời sống.

Qua phân tích có thể thấy các yếu tố thiên nhiên trong ca từ của Văn Cao không chỉ giữ vai trò miêu tả cảnh quan mà còn trở thành miền nguồn tri nhận quan trọng để ý niệm hóa nhiều khái niệm trừu tượng như cảm xúc, tình yêu, thời gian, số phận, lịch sử và đất nước. Các mô hình ẩn dụ được hình thành từ sự ánh xạ giữa miền nguồn thiên nhiên và miền đích ý niệm hóa, biểu hiện dưới nhiều dạng khác nhau như ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng. Điều này cho thấy thiên nhiên giữ vị trí trung tâm trong tư duy nghệ thuật của Văn Cao, vừa phản ánh đời sống nội tâm của con người, vừa góp phần kiến tạo diễn ngôn về cộng đồng và dân tộc trong thế giới ca từ của ông.

4. Kết luận

Kết quả phân tích cho thấy ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên giữ vai trò phương thức tổ chức tư duy chủ đạo trong ca từ Văn Cao. Thiên nhiên không chỉ xuất hiện với tư cách là yếu tố hình ảnh hay bối cảnh thẩm mỹ, mà được sử dụng như một miền nguồn ổn định để kiến tạo ý nghĩa cho nhiều phạm trù trừu tượng khác nhau. Thông qua các mô hình ẩn dụ, thế giới nội tâm của con người, các giá trị cộng đồng cũng như những suy tư mang tính triết lý được tổ chức một cách nhất quán và có hệ thống. Điều này cho thấy ca từ Văn Cao phản ánh rõ nét cơ chế tư duy ẩn dụ như một nền tảng tri nhận, chứ không đơn thuần là sự lựa chọn ngôn từ mang tính cảm hứng.

Các mô hình ẩn dụ ý niệm về thiên nhiên trong ca từ Văn Cao phản ánh sự giao thoa giữa tư duy ẩn dụ mang tính phổ quát và những đặc trưng văn hóa Việt Nam. Việc sử dụng các yếu tố như nước, mùa, ánh sáng, không gian làng quê hay núi sông cho thấy sự gắn bó sâu sắc giữa con người và thiên nhiên trong cảm thức văn hóa truyền thống. Đồng thời, cách tổ chức và triển khai các mô hình này cũng thể hiện phong cách nghệ sĩ riêng của Văn Cao: giàu chất trữ tình, mang tầm vóc sử thi nhưng vẫn thấm đẫm chiều sâu triết lý. Nhờ đó, thiên nhiên trong ca từ Văn Cao không chỉ là hình ảnh quen thuộc mà trở thành phương tiện biểu đạt những giá trị tinh thần bền vững của cá nhân và dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn (2004), *Tư duy ngôn ngữ của người Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Văn Cao (1941-1976), *Ca khúc* (ngữ liệu nghiên cứu).
3. Đỗ Hữu Châu (2012), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
4. Trần Văn Cơ (2018), “Ẩn dụ ý niệm và vấn đề nghiên cứu nghĩa trong tiếng Việt”, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 6.
5. Nguyễn Đức Dân (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. Nguyễn Đăng Điệp (chủ biên) (2013), *Văn Cao - con người và tác phẩm*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2014), *Ẩn dụ tri nhận trong ca từ của Trịnh Công Sơn*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Thị Bích Hạnh (2014), *Ẩn dụ tri nhận trong ca từ của Trịnh Công Sơn*, sách chuyên khảo. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Thị Thu Hiền (2020), “Ẩn dụ ý niệm trong diễn ngôn nghệ thuật tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận”, Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn*, tập 6, số 2.
10. Phạm Xuân Nguyên (2015), “Ca từ Văn Cao từ góc nhìn văn hóa - nghệ thuật”, Tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, số 9.
11. Vương Hữu Vĩnh (2025), *Đối chiếu ẩn dụ ý niệm về hạnh phúc và nỗi đau trong các ca khúc tiếng Anh-tiếng Việt thế kỷ XX*. Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Sơn Hồng Vũ (2005), *Ca khúc Việt Nam chọn lọc*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội.

13. Trần Ngọc Thêm (2016), *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (tái bản), Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
14. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
15. Trần Trí Trắc (2008), *Âm nhạc Việt Nam thế kỉ XX*, Nxb Âm nhạc, Hà Nội.

Tiếng Anh

16. Evans V., Green M. (2006), *Cognitive Linguistics: An Introduction*, Edinburgh University Press, Edinburgh.
17. Lakoff G., Johnson M. (1980), *Metaphors We Live By*, University of Chicago Press, Chicago.
18. Lakoff G. (1993), “*The Contemporary Theory of Metaphor*”, trong A. Ortony (ed.), *Metaphor and Thought* (2nd ed.), Cambridge University Press, Cambridge.
19. Kövecses Z. (2010), *Metaphor: A Practical Introduction* (2nd ed.), Oxford University Press, Oxford.
20. Kövecses Z. (2015), *Where Metaphors Come From: Reconsidering Context in Metaphor*, Oxford University Press, Oxford.

Conceptual metaphors of nature in Văn Cao’s song lyrics

Abstract: Within the framework of cognitive linguistics, conceptual metaphor is regarded as a fundamental cognitive mechanism that shapes how humans structure thought, perceive experience, and express their understanding of the world through language. In verbal art, particularly in song lyrics, conceptual metaphors not only contribute to aesthetic value but also reveal the depth of thought and cultural sensibility of the creative subject. Văn Cao stands as a leading figure in modern Vietnamese music, whose lyrics are marked by poetic richness, concision, and profound philosophical resonance.

This article aims to identify and analyze conceptual metaphor models related to nature in Văn Cao’s song lyrics in order to elucidate their cognitive and cultural significance. Grounded in the theory of conceptual metaphor proposed by Lakoff and Johnson, the study examines a corpus of representative lyrics by Văn Cao, employing quantitative, classificatory, and cognitive-semantic analytical methods.

The findings indicate that nature functions as a central source domain through which Văn Cao conceptualizes abstract entities such as human beings, emotions, time, fate, as well as history and the nation. Representative conceptual metaphor models such as EMOTIONS ARE NATURE, LIFE IS SEASON, and HISTORY IS A FLOW, not only reflect universal patterns of metaphorical cognition but also embody the artist’s distinctive sensibility and the cultural identity of Vietnam as expressed in Văn Cao’s lyrical discourse. The study thus highlights nature as a central cognitive framework that structures both individual emotions and historical–national discourse in Văn Cao’s song lyrics.

Key words: Conceptual metaphor; nature; song lyrics; Văn Cao; cognitive linguistics.

NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU HỆ THỐNG NGỮ ÂM TIẾNG HÀ NHÌ Ở
XÃ THU LŨM, HUYỆN MƯỜNG TÈ, TỈNH LAI CHÂU

CHUNG KIỀU (钟娇 ZHONG JIAO)*

TÓM TẮT: Xã Thu Lũm là một trong những nơi cư trú tập trung nhất của người Hà Nhì ở tỉnh Lai Châu của Việt Nam, ít xen kẽ với dân tộc khác, giữ gìn và bảo tồn ngôn ngữ và những nét bản sắc văn hóa Hà Nhì một cách hoàn hảo cho nên được cho là nơi tốt để nghiên cứu ngữ âm tiếng Hà Nhì Việt Nam. Thông qua điền dã thực tế thu thập tư liệu và sử dụng phương pháp miêu tả với các thủ pháp thống kê, chúng tôi tiến hành miêu tả hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nhì ở xã Thu Lũm để cung cấp thêm những tài liệu nghiên cứu về tiếng Hà Nhì ở Việt Nam.

TỪ KHÓA: Tiếng Hà Nhì; Thu Lũm; âm tiết; phụ âm; nguyên âm; thanh điệu.

NHẬN BÀI: 11/02/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 09/03/2026

1. Dẫn nhập

Ở Việt Nam, dân tộc Hà Nhì là một trong sáu dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến, có dân số 25.539 người (số liệu Tổng điều tra dân số năm 2019), cư trú chủ yếu ở tỉnh Lai Châu, Lào Cai và Điện Biên. Lai Châu là tỉnh có người Hà Nhì nhiều nhất với 16.003 người, chiếm khoảng gần 63% dân tộc Hà Nhì ở Việt Nam. Họ sinh sống tại các huyện Mường Tè, Phong Thổ, Sìn Hồ, v.v. Số người Hà Nhì còn lại sinh sống chủ yếu ở huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai với khoảng 4.026 người (chiếm 18,53% dân tộc Hà Nhì ở Việt Nam) và ở huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên (với khoảng 3.788 người, chiếm 17,43% dân tộc Hà Nhì ở Việt Nam).

Giới dân tộc học Việt Nam, dựa vào địa điểm cư trú, chia cộng đồng người Hà Nhì thành 3 nhóm có tên gọi như sau: người *Hà Nhì Cò Chồ*, người *Hà Nhì La Mí* và người *Hà Nhì Đen*. Căn cứ vào đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa cộng đồng người Hà Nhì được chia thành 2 nhóm: *Hà Nhì Hoa* (gồm Hà Nhì Cò Chồ và Hà Nhì La Mí) và *Hà Nhì Đen*. Mỗi nhóm Hà Nhì đều có những sắc thái riêng thể hiện trên các khía cạnh như ngôn ngữ, trang phục và phong tục tập quán. Hà Nhì Đen tập trung ở huyện Bát Xát tỉnh Lào Cai và xã Đào San huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu. Hà Nhì Cò Chồ cư trú tập trung ở các bản Xi Nế (xã Mù Cạ), A Mé (xã Tà Tổng), Nậm Hạ (xã Kan Hồ), Chang Pa Chải (xã Hua Bum) của huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu. Hà Nhì La Mí cư trú tập trung ở các xã Ka Lăng, Thu Lũm và các bản Mù Cạ, Ma Kí, Gò Cừ (xã Mù Cạ), Nậm Lọ (xã Kan Hồ) của huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu và xã Chung Chải, Xín Thầu huyện Mường Nhé tỉnh Điện Biên [Tạ Văn Thông, Lê Đông, tr.10-12].

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành miêu tả hệ thống ngữ âm trong tiếng Hà Nhì ở xã Thu Lũm, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Tư liệu nghiên cứu được sử dụng trong bài viết này bao gồm 2462 đơn vị từ vựng trong tiếng Hà Nhì ở xã Thu Lũm, chủ yếu được 02 cộng tác viên cung cấp vào tháng 12 năm 2018. Hai cộng tác viên cung cấp tư liệu là: 1) Ông Lò Xá Cà, nam, sinh năm 1964, sinh ra và lớn lên ở bản Koong Khả xã Thu Lũm, năm 1980 rời khỏi xã Thu Lũm đến thành phố Lai Châu, từng là phát thanh viên tiếng Hà Nhì của Đài phát thanh và truyền hình tỉnh Lai Châu. 2) Ông Vạn Minh Châu, nam, sinh năm 1953, sinh ra ở bản Koong Khả xã Thu Lũm, năm 1978 rời khỏi xã Thu Lũm đến thành phố Lai Châu. Hai cộng tác viên này đều nói thành thạo tiếng Hà Nhì và tiếng Việt, biết viết chữ quốc ngữ. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết này là phương pháp điền dã ngôn ngữ học, phương pháp miêu tả với thủ pháp thống kê.

2. Miêu tả hệ thống ngữ âm tiếng Hà Nhì ở Thu Lũm**2.1. Âm tiết của tiếng Hà Nhì ở Thu Lũm**

Dựa vào mô hình thể hiện cấu trúc âm tiết của tiếng Việt mà học giả Đoàn Thiện Thuật trình bày [tr.84], chúng tôi có thể nhận thấy trong tiếng Hà Nhì ở Thu Lũm có hai kiểu âm tiết. Kiểu âm tiết thứ nhất có cấu tạo gồm những đơn vị ngữ âm siêu đoạn tính và những đơn vị đoạn tính. Ở kiểu âm tiết này, đơn vị ngữ âm

*Học viện Hồng Hà (Vân Nam, Trung Quốc); Email: 435413349@qq.com